

Số: 137/QĐ-MNTTCC3

Củ Chi, ngày 01 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán quý I năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MN THỊ TRẦN CỬ CHI 3

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ đề nghị bộ phận chuyên môn;

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán quý I năm 2025 (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Ban Giám hiệu, bộ phận kế toán chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Hồng Thủy

Ngày 01 tháng 4 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2025(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ Trường MN Thị Trần Cú Chi 3 công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý 1/năm	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 1 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
	HỌC PHÍ	325	109	34%	38%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				0%
1	Chi sự nghiệp.....	324	4	1%	1%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	324	4	1%	1%
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	18.965	1.877	10%	46%
I	Nguồn ngân sách trong nước	18.965	1.877	10%	46%
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	18.965	1.877	10%	91%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.045	1.877	23%	144%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.919	0	0%	0%
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				



HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Hồng Thủy

**CÔNG KHAI THUYẾT MINH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
QUÝ 1 NĂM 2024**

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý 1	Thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	So với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	TỔNG CỘNG CHI	18.968.176.186	2.563.973.448	14%	124%
	1. CHI THƯỜNG XUYÊN	8.048.677.186	1.876.981.855	23%	143%
	<i>a. Chi thanh toán cá nhân</i>	7.090.996.000	1.841.482.581		
6000	Tiền lương	4.235.116.860	1.024.765.165		
6001	Lương ngạch bậc	4.235.116.860	1.024.765.165		
6050	Tiền công trả cho lao động TX theo HĐ	208.073.000	95.640.000		
6051	Tiền công trả cho lao động TX theo HĐ	208.073.000	95.640.000		
	03 người x 12 th x 4.680.000đ + 23,5% BHXH	208.073.000			
6100	Phụ cấp lương	1.550.008.282	373.171.248		
6101	Phụ cấp chức vụ	61.776.000	15.444.000		
	1HT: 0,5; 02 PHT: 0,35; 05 TT: 0,2	61.776.000			
6112	Phụ cấp đặc biệt của ngành	1.439.662.306	346.994.367		
	hs 50,45 x 12th x 2.340.000đ	1.439.662.306			
	nâng lương, TNVK				
6113	Phụ cấp trách nhiệm	2.808.000	702.000		
	hs 0,1 x 2.340.000 x 12th	2.808.000			
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, TNVK	45.761.976	10.030.881		
	thâm niên VK 1,38 x 2.340.000đ x 12th	45.761.976			
	nâng niên hạn 1,182 x 1.490.000				
6200	Chi tiền thưởng	0			
6250	Phúc lợi tập thể	0			
6300	Các khoản đóng góp	1.020.397.858	270.506.168		
6301	Bảo Hiểm Xã Hội 17%	738.251.322	195.685.312		
6302	Bảo Hiểm Y Tế 3%	130.279.645	34.532.703		
6303	Kinh phí công đoàn 2%	86.853.097	23.021.800		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	43.300.520	11.510.903		
6349	Bảo hiểm TNLD và BNN 0,5%	21.713.274	5.755.450		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	77.400.000	77.400.000		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	77.400.000	77.400.000		
	<i>b. Chi về hàng hóa, dịch vụ</i>	734.081.186	35.499.274		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	0			
6501	Tiền điện	0			
6550	Vật tư văn phòng	8.200.000	11.060.500		
6551	Văn phòng phẩm	0	3.578.500		
6599	Vật tư văn phòng khác (GBSB)	8.200.000	7.482.000		
	Hộp mực in 6 x 1.000.000đ	6.000.000	0		
	Bơm mực 20b x 110.000đ	2.200.000			
6600	Thông tin liên lạc	16.400.000	3.000.000		
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp	2.000.000			
	* Sách, báo, tài liệu chuyên môn	2.000.000			
6618	Khoản điện thoại	12.000.000	3.000.000		
	HT: 300.000đ/th	3.600.000			
	PHT, KT: 200.000đ/th; VT: 100.000đ/th	8.400.000			
6649	Chi khác	2.400.000			
	Vận hành cổng thông tin điện tử	2.400.000			

	0	0		
6700 Công tác phí	32.000.000	7.900.000		
6702 Phụ cấp công tác phí	2.000.000	400.000		
6704 Khoản công tác phí	30.000.000	7.500.000		
HT, KT: 500.000đ/th x 12th	12.000.000	0		
02 PHT, 01 VT :400.000đ/th x 12th	14.400.000			
Thù quỹ (Y tế): 300.000đ/th x 12th	3.600.000			
6750 Chi phí thuê mướn	645.989.800	10.420.000		
6757 Thuê lao động trong nước	605.989.800	10.420.000		
chênh lệch lương nhân viên ND111 so với NS cấp	264.388.800			
01bv (5.360.000 - 4.680.000) + 23,5% BHXH x 12th	10.077.600			
01pv (6.300.000 - 4.680.000) + 23,5% BHXH x 12th	28.454.400			
01bv (4.980.000 - 4.680.000) + 23,5% BHXH x 12th	4.446.000			
01pv (4.980.000 x 3) + 23,5% BHXH x 12th	221.410.800			
01 thuê ngoài 5.210.000đ + 23,5% x 12th	77.212.200			
6758 Thuê đào tạo lại cán bộ	30.000.000			
Tập huấn Imas, NV chuyên môn ANQP, ATTP, PCC	30.000.000			
6799 Chi phí thuê mướn khác	10.000.000			
thuê nhân công sửa chữa	10.000.000			
6900 Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	27.922.200	3.118.774		
6907 Nhà cửa	0	3.118.774		
6913 Tài sản và thiết bị văn phòng	0			
6916 Máy bơm nước	0			
6917 Bảo trì, hoàn thiện phần mềm MT	0			
6921 Đường điện, cấp thoát nước	27.922.200			
6949 TSCĐ và c/trình HTCS khác	0			
7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.569.186	0		
7001 Chi mua hàng hóa vật tư dùng cho CM	0			
Chi mua vật liệu làm DDDC, kê góc cho trẻ	0			
7012 Hợp đồng nghiệp vụ chuyên môn	0			
7049 Chi phí khác	3.569.186			
chi vật liệu làm khu vui chơi, các hđ chuyên môn cho trẻ				
Chi hỗ trợ chuyên đề	3.569.186			
c. Chi từ kinh phí tiết kiệm	223.600.000			
6200 Tiền thưởng	0			
6201 Thưởng thường xuyên	0			
Thưởng LĐTT 30NG X 0,3X 1.800.000	0			
6250 Phúc lợi tập thể	223.600.000			
6254 Tiền y tế trong cơ quan	0			
6299 Các khoản khác	223.600.000			
2. Phần chi không thường xuyên/không tự ch	10.919.499.000	686.991.593	6%	91%
a. Chi thanh toán cá nhân	10.631.249.000	677.071.593	0	
6000 Tiền lương		0		
6001 Lương ngạch bậc				
hs 141,87 x 310 x 12th				
n.lương 37,83 x 310.000				
6100 Phụ cấp lương	1.523.623.097	178.902.444		
6105 Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	695.125.000			
6112 Phụ cấp đặc biệt của ngành	45.290.000			
6115 Phụ cấp thâm niên nghề, TNVK	783.208.097	178.902.444		
Học bổng học sinh, sinh viên	990.000			
6156 Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	990.000			
Miễn 03 trẻ x 100.000 x 9th (Đảng, Như, Trung)				
Khơ me 1 trẻ x 9th x 100.000 (Kiến Văn)				
6157 Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập				
Hỗ trợ CPHT 3hs x 150.000đ x 4th				

	Các khoản hỗ trợ khác				
	Ấn trư 2 trê (Đãg, Nhu, Trung (3 trê x 4th x 160.000)				
6200	Chi tiền thưởng	417.634.000			
6249	Chi khác	417.634.000			
	Thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	417.634.000			
	Các khoản đóng góp	184.053.903	42.042.078		
6301	Bảo Hiêm Xã Hội 17,5%	133.145.376	30.413.417		
6302	Bảo Hiêm Y Tế 3%	23.496.243	5.367.074		
6303	Kinh phí công đoàn 2%	15.664.162	3.578.049		
6304	Bảo hiêm thất nghiệp 1%	7.832.081	1.789.026		
6349	Bảo hiêm TNLD và BNN 0,5%	3.916.040	894.512		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	8.504.948.000	456.127.071		
6449	Trợ cấp , phụ cấp khác	8.504.948.000	456.127.071		
	Thu nhập tăng thêm theo NQ08 BC	6.415.297.000			
	Thu nhập tăng thêm theo NQ08 nhân viên ND 111	216.000.000			
	b. Chi về hàng hóa, dịch vụ	288.250.000	9.920.000		
6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	30.000.000			
6921	Đường điện , cấp thoát nước	30.000.000			
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngà	44.950.000	9.920.000		
7012	Hợp đồng nghiệp vụ chuyên môn	44.950.000	9.920.000		
7750	Chi khác	213.300.000	0		
7766	Cấp bù học phí	213.300.000			
	3. Kinh phí chuyển sang năm sau	513.924.251			
	Kinh phí thường xuyên	18.671.336			
	Kinh phí không thường xuyên	495.252.915			

Ngày 01 tháng 04 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Hồng Thủy

Củ Chi, ngày 01 tháng 4 năm 2025

BIÊN BẢN
Niêm yết công khai thực hiện dự toán quý I năm 2025

1. Thời gian: 08 giờ 00 phút, ngày 01 tháng 04 năm 2025.
2. Địa điểm: Trụ sở Trường Mầm non Thị Trần Củ Chi 3
3. Thành phần:

Bà Lê Thị Hồng Thủy	Hiệu trưởng
Bà Lê Ngọc Hiếu	Phó hiệu trưởng
Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan	Chủ tịch công đoàn
Bà Phạm Thị Xuân Quỳnh	Trưởng ban Thanh tra
Bà Võ Thị Phương Linh	Kế toán
Bà Nguyễn Mai Hương Trà	Thư kí Hội đồng

4. Nội dung:

Lập biên bản niêm yết công khai thực hiện dự toán quý I năm 2025 của Trường Mầm non Thị Trần Củ Chi 3 theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính (theo biểu đính kèm).

5. Thời gian, địa điểm niêm yết công khai:

Thời gian: 30 ngày, kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 đến hết ngày 30 tháng 05 năm 2025.

Địa điểm: Trụ sở Trường Mầm non Thị Trần Củ Chi 3

Biên bản được lập xong lúc 09 giờ 00 phút, ngày 01 tháng 4 năm 2025./.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Mai Hương Trà

Lê Ngọc Hiếu

Lê Thị Hồng Thủy

TRƯỞNG BAN TTND

CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN

KẾ TOÁN

Phạm Thị Xuân Quỳnh

Nguyễn Thị Tuyết Loan

Võ Thị Phương Linh

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Mầm non Thị Trấn Củ Chi 3

Mã ĐVQHNS: 1071006

Mã cấp NS: 3



Người ký: Nguyễn Văn Điệp
Ngày ký: 01/04/2025 18:26:15
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 3 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực II
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý I /Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	071	00000	0	3.870.568.000	3.870.568.000	3.870.568.000	3.870.568.000	686.991.593	686.991.593	0	0	0	3.183.576.407
13	071	00000	1.196.748	8.045.108.000	8.045.108.000	8.045.108.000	8.046.304.748	1.876.981.855	1.876.981.855	0	0	0	6.169.322.893
14	071	00000	516.296.689	6.631.297.000	6.631.297.000	6.631.297.000	7.147.593.689	0	0	0	0	0	7.147.593.689
18	071	00000	0	417.634.000	417.634.000	417.634.000	417.634.000	0	0	0	0	0	417.634.000
Cộng:			517.493.437	18.964.607.000	18.964.607.000	18.964.607.000	19.482.100.437	2.563.973.448	2.563.973.448	0	0	0	16.918.126.989
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 4 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Ngô Hoàng Lâm



Người ký: Nguyễn Văn Diếp
Ngày ký: 01/04/2025 18:26:15
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 3 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực II
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/DV

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Mầm non Thị Trấn Cù Chi 3

Mã DVQHNS: 1071006

Mã cấp NS: 3

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý I / Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12	071	6115	00000	0	0	178.902.444	178.902.444	178.902.444	178.902.444
Bảo hiểm xã hội	12	071	6301	00000	0	0	30.413.417	30.413.417	30.413.417	30.413.417
Bảo hiểm y tế	12	071	6302	00000	0	0	5.367.074	5.367.074	5.367.074	5.367.074
Kinh phí công đoàn	12	071	6303	00000	0	0	3.578.049	3.578.049	3.578.049	3.578.049
Bảo hiểm thất nghiệp	12	071	6304	00000	0	0	1.789.026	1.789.026	1.789.026	1.789.026
Các khoản đóng góp khác	12	071	6349	00000	0	0	894.512	894.512	894.512	894.512
Chi khác	12	071	6449	00000	0	0	456.127.071	456.127.071	456.127.071	456.127.071
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12	071	7012	00000	0	0	9.920.000	9.920.000	9.920.000	9.920.000
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	1.024.765.165	1.024.765.165	1.024.765.165	1.024.765.165
Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	95.640.000	95.640.000	95.640.000	95.640.000
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	15.444.000	15.444.000	15.444.000	15.444.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	346.994.367	346.994.367	346.994.367	346.994.367
Phụ cấp theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	702.000	702.000	702.000	702.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	10.030.881	10.030.881	10.030.881	10.030.881
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	195.685.312	195.685.312	195.685.312	195.685.312
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	34.532.703	34.532.703	34.532.703	34.532.703